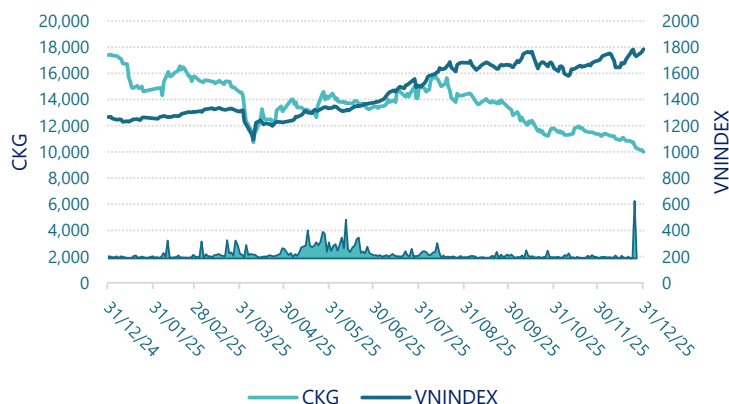


CTCP Tập đoàn CIC (HSX: CKG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,438
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,000
SL cổ phiếu LH	161,807,526
KLGD BQ 20 phiên (CP)	44,185
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,618
P/E	18.1
EPS	553

DT thuần

Q4/25

426

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 293 | 220%

YoY: ▼66.0 | -13.5%

LN sau thuế

Q4/25

36.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 8.70 | 31.5%

YoY: ▼11.3 | -23.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

18.2%

+/- YoY: ▲ 4.5%

DT thuần

2025

853

tỷ VNĐ

YoY: ▼441 | -34.1%

LN sau thuế

2025

97.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼25.7 | -20.6%

ROE

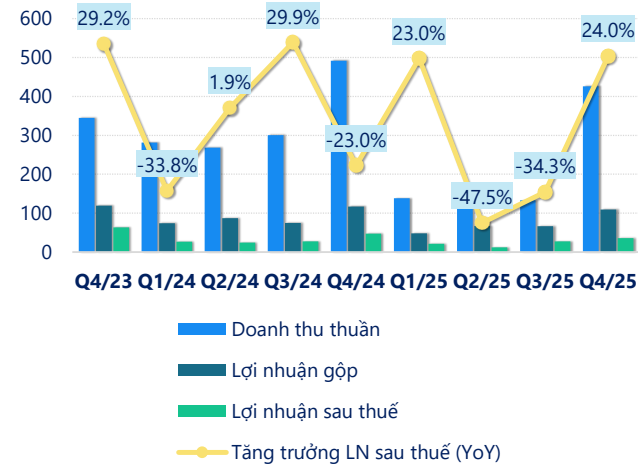
2025

5.1%

+/- YoY: ▼ 3.5%

tỷ VNĐ

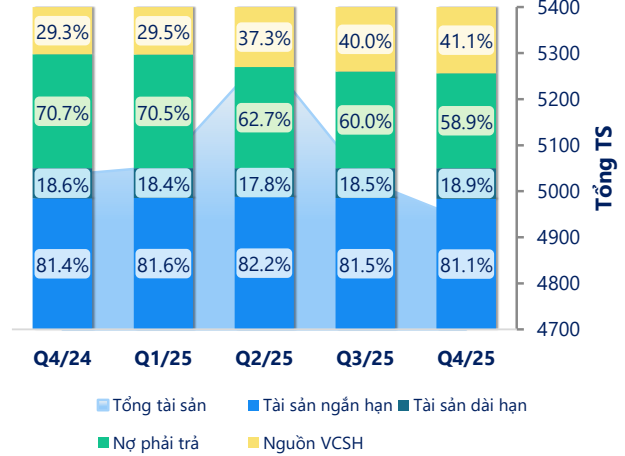
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

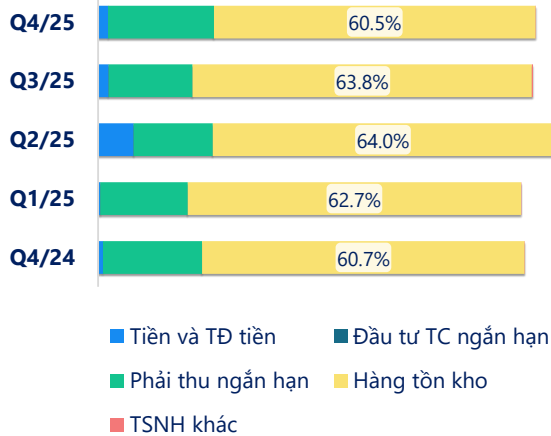
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



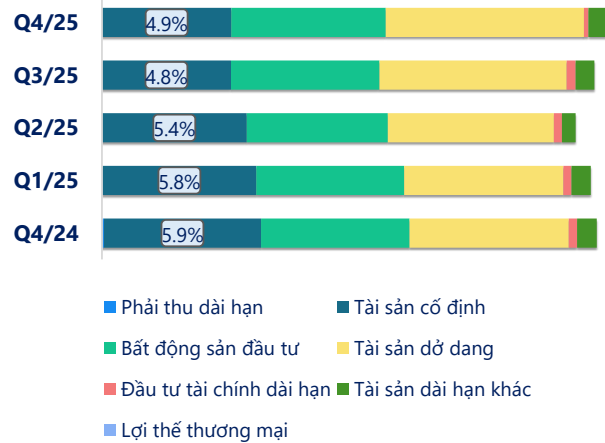
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

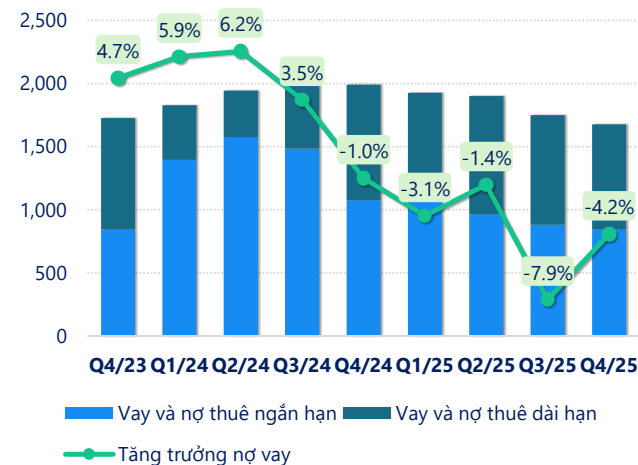
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

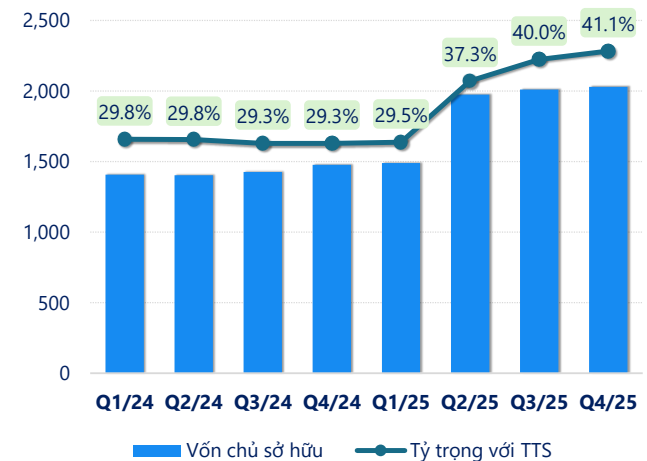
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

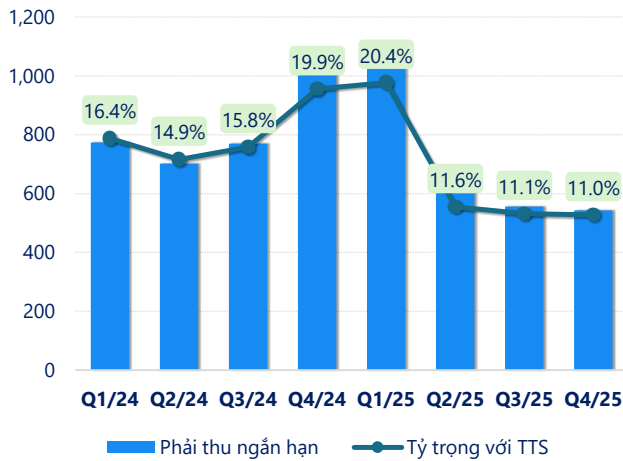
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



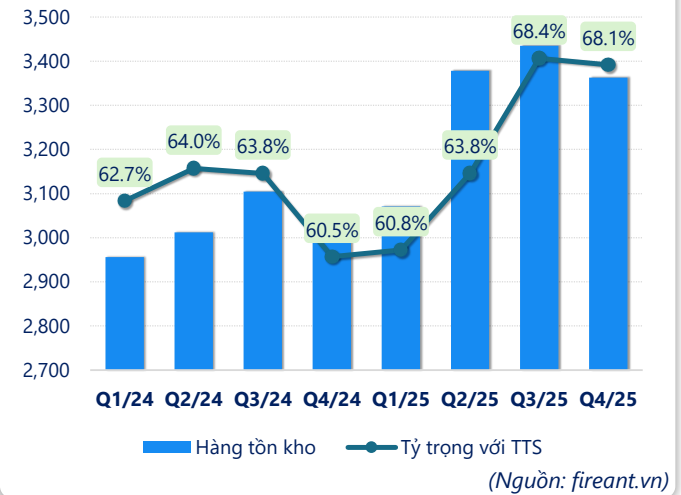
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


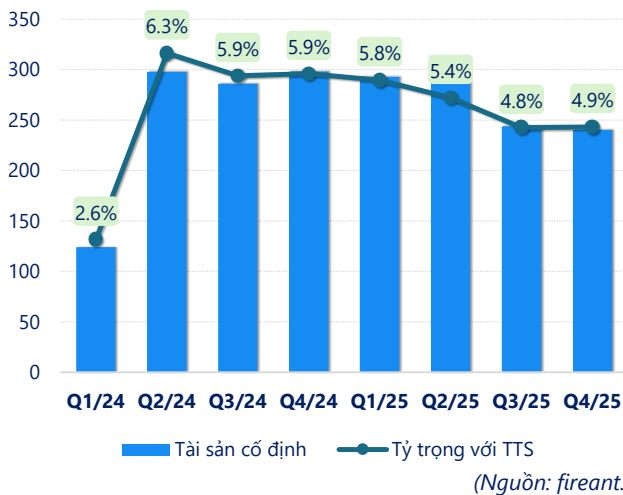
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


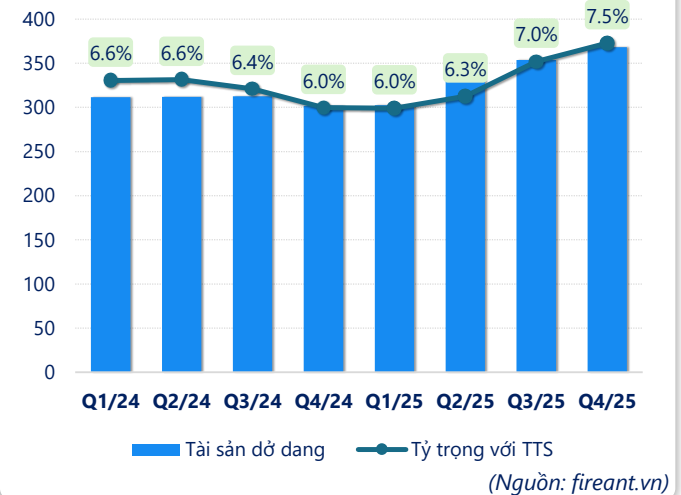
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

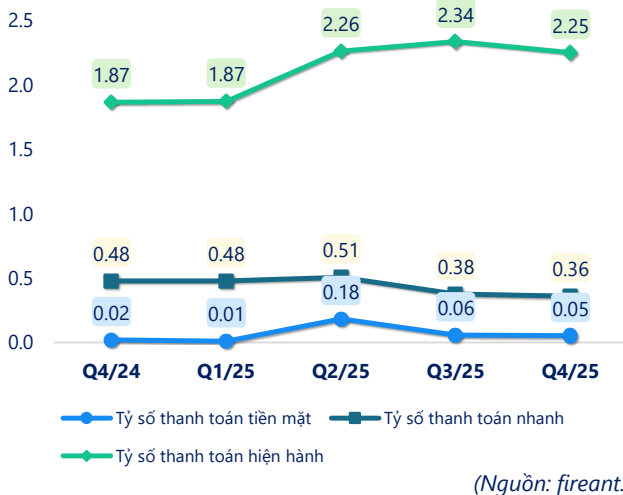
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

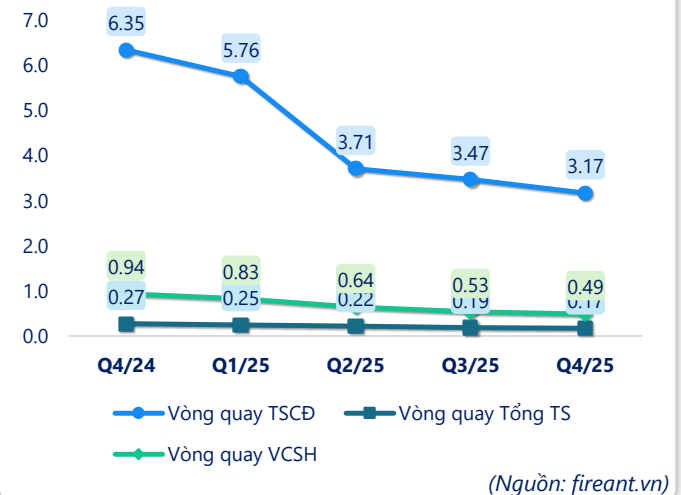
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	5,035	5,054	5,295	5,024	4,937
Tài sản ngắn hạn	4,098	4,125	4,352	4,094	4,002
Tiền và tương đương tiền	45.0	21.9	353	99.3	92.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50
Phải thu ngắn hạn	1,002	1,029	612	556	543
Hàng tồn kho	3,046	3,071	3,378	3,435	3,363
Tài sản ngắn hạn khác	4.03	2.72	8.13	2.88	3.82
Tài sản dài hạn	937	929	943	931	935
Phải thu dài hạn	3.45	0.86	0.03	0	0
Tài sản cố định	298	293	288	244	240
Bất động sản đầu tư	281	281	281	281	287
Tài sản dở dang	302	302	331	354	368
Đầu tư tài chính dài hạn	15.5	15.5	15.9	16.6	7.95
Tài sản dài hạn khác	37.4	36.8	27.0	35.8	32.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	3,559	3,565	3,320	3,013	2,908
Nợ ngắn hạn	2,197	2,204	1,925	1,752	1,779
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,074	1,066	964	881	844
Phải trả người bán ngắn hạn	132	118	139	122	159
Nợ dài hạn	1,362	1,361	1,395	1,261	1,130
Vay và nợ thuê dài hạn	915	861	937	868	833
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,476	1,489	1,975	2,011	2,029
Vốn chủ sở hữu	1,476	1,489	1,975	2,011	2,029
Vốn điều lệ	953	953	1,618	1,618	1,618
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)